

## TRƯỜNG MẦM NON KIM ĐỒNG

## BÁO CÁO CÁC NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ

THÁNG 3/2021

| STT | NỘI DUNG                                                     | Tồn đầu năm 2020 | Tồn đầu tháng | TRONG KỲ    |            | LŨY KẾ      |             | Tồn cuối tháng |
|-----|--------------------------------------------------------------|------------------|---------------|-------------|------------|-------------|-------------|----------------|
|     |                                                              |                  |               | Thu         | Chi        | Thu         | Chi         |                |
| I   | Thu học phí                                                  | 11.826.721       | 13.332.321    | 31.880.000  | 17.215.200 | 61.240.000  | 45.069.600  | 27.997.121     |
| 1   | Học phí chính khóa                                           | 11.826.721       | 13.332.321    | 31.880.000  | 17.215.200 | 61.240.000  | 45.069.600  | 27.997.121     |
| II  | Thu theo thỏa thuận                                          | 192.608.407      | 176.517.866   | 90.041.589  | 49.736.120 | 176.055.416 | 151.840.488 | 216.823.335    |
| 1   | Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ cho học sinh bán trú | 29.360.000       | 5.557.000     | 1.800.000   | -          | 2.200.000   | 24.203.000  | 7.357.000      |
| 2   | Tiền phục vụ bán trú                                         | 8.888.540        | 9.579.740     | 29.550.000  | 29.555.000 | 64.750.000  | 64.063.800  | 9.574.740      |
| 3   | Năng Khiếu                                                   | 5.000.000        | 12.584.000    | 19.920.000  | -          | 38.880.000  | 11.376.000  | 32.504.000     |
| 4   | Anh văn                                                      | 394.500          | 2.794.500     | 13.500.000  | -          | 25.500.000  | 9.600.000   | 16.294.500     |
| 5   | Vệ sinh bán trú                                              | 5.183.600        | 1.914.072     | 4.725.000   | -          | 9.125.000   | 7.669.528   | 6.639.072      |
| 6   | Tiền tổ chức các chương trình kỹ năng sống                   | -                | -             | -           | -          | -           | -           | -              |
| 7   | Công phục vụ ăn sáng                                         | 1.178.540        | 1.479.500     | 20.544.000  | 20.181.120 | 35.592.000  | 34.928.160  | 1.842.380      |
| 8   | Lãi ngân hàng Đông Á                                         | 568.556          | 574.383       | 2.589       | -          | 8.416       | -           | 576.972        |
| 9   | CCCTL, Trong đó:                                             |                  |               |             |            |             |             |                |
|     | HQC PHÍ                                                      | 142.034.671      | 142.034.671   | -           | -          | -           | -           | 142.034.671    |
|     | VSBT                                                         | -                | -             | -           | -          | -           | -           | -              |
| III | Thu hộ chi hộ                                                | 151.770.291      | 20.873.576    | 189.767.500 | 26.132.840 | 340.037.100 | 307.299.155 | 184.508.236    |
| 1   | Học phẩm, học cụ, ĐDDH                                       | 6.722.779        | 6.585.529     | 1.500.000   | 2.959.000  | 1.900.000   | 3.496.250   | 5.126.529      |
| 2   | Nước uống                                                    | 4.719.000        | 2.854.500     | 2.835.000   | -          | 5.475.000   | 4.504.500   | 5.689.500      |
| 3   | BHTN Học sinh                                                | -                | -             | -           | -          | -           | -           | -              |
| 4   | Tiền ăn trưa- Ăn xế                                          | 94.382.295       | 493.620       | 127.200.000 | 256.000    | 225.632.000 | 192.576.675 | 127.437.620    |
| 5   | Tiền ăn sáng của HS MN                                       | 35.397.524       | 385.234       | 58.208.000  | 22.906.840 | 100.844.000 | 100.555.130 | 35.686.394     |
| 6   | Công phục vụ ăn sáng                                         | -                | -             | -           | -          | -           | -           | -              |
| 7   | Nước uống hè                                                 | -                | -             | -           | -          | -           | -           | -              |
| 8   | Hỗ trợ học phí hè                                            | -                | -             | -           | -          | -           | -           | -              |

| STT | NỘI DUNG                      | Tồn đầu năm 2020 | Tồn đầu tháng | TRONG KỶ    |             | LÚY KẾ      |             | Tồn cuối tháng |
|-----|-------------------------------|------------------|---------------|-------------|-------------|-------------|-------------|----------------|
|     |                               |                  |               | Thu         | Chi         | Thu         | Chi         |                |
| 9   | Tiền ăn trưa - ăn xế hè       | -                | -             | -           | -           | -           | -           | -              |
| 10  | Tiền PVBT hè                  | -                | -             | -           | -           | -           | -           | -              |
| 11  | Tiền ăn sáng hè               | -                | -             | -           | -           | -           | -           | -              |
| 12  | Tiền công PVAS hè             | -                | -             | -           | -           | -           | -           | -              |
| 13  | Năng khiếu hè                 | -                | -             | -           | -           | -           | -           | -              |
| 14  | Anh văn hè                    | -                | -             | -           | -           | -           | -           | -              |
| 15  | Vệ sinh bán trú hè            | -                | -             | -           | -           | -           | -           | -              |
| 16  | Đặt tại hiệu uoi mior to chuc | -                | -             | -           | -           | -           | -           | -              |
| 17  | Vãng lai (BH công trình)      | 10.000.000       | 10.000.000    | -           | -           | -           | -           | 10.000.000     |
| 18  | Vãng lai (TC Thai sản)        | -                | -             | -           | -           | -           | -           | -              |
| 19  | Vãng lai (sữa học đường)      | -                | -             | -           | -           | 6.122.600   | 6.122.600   | -              |
| 20  | Lãi ngân hàng Agri bank       | 548.693          | 554.693       | 24.500      | 11.000      | 63.500      | 44.000      | 568.193        |
| IV  | Trích lập quỹ                 | 58.696.624       | 155.134.124   | -           | 7.090.000   | 118.687.500 | 29.340.000  | 148.044.124    |
| 1   | Quỹ khen thưởng               | 26.721.346       | 51.981.346    | -           | 1.490.000   | 41.910.000  | 18.140.000  | 50.491.346     |
| 2   | Quỹ phúc lợi                  | 17.157.919       | 77.557.919    | -           | 5.600.000   | 66.000.000  | 11.200.000  | 71.957.919     |
| 3   | Quỹ bổ sung thu nhập          | 5.947.667        | 9.247.667     | -           | -           | 3.300.000   | -           | 9.247.667      |
| 4   | Quỹ Phát triển HDSN           | 8.869.692        | 16.347.192    | -           | -           | 7.477.500   | -           | 16.347.192     |
| V   | Tổng cộng                     | 414.902.043      | 365.857.887   | 311.689.089 | 100.174.160 | 696.020.016 | 533.549.243 | 577.372.816    |

Tiền các quỹ gửi kho bạc

Tiền thu thỏa thuận gửi kho bạc

Tiền thu hộ- chi hộ gửi ngân hàng Agri bank

Tiền lương qua thẻ ATM gửi hàng Đông Á

Tiền lãi qua thẻ ATM gửi hàng Đông Á

Tồn nguyên vật liệu

Tạm ứng

Tồn tiền mặt

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

TRƯỞNG

KIM ĐÔNG

NGUYỄN THỊ THẢO

Nguyễn Thị Thảo

KẾ TOÁN

Nguyễn Phạm Anh Thư